ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1477/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình

nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 869/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng; số 990/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng; số 1307/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 40/TTr-VPĐP ngày 26/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.440,0 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.598,2 tấn (03 xã).
2. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.006,8 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.006,8 tấn (02 xã).
3. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.342,1 tấn (11 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.367,1 tấn (12 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B,4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 /6/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (03 xã)**	**2.440,0**	**2.598,2**
1	Minh Khai	268,6	268,6
2	Duy Nhất	2.171,4	2.170,8
3	Vũ Đoài		158,8
II	**Kiến Xương (02 xã)**	**3.006,8**	**3.006,8**
1	Bình Minh	1.713,0	1.713,0
2	Minh Hưng	1.293,8	1.293,8
III	**Đông Hưng (12 xã)**	**2.342,1**	**2.367,1**
1	Bạch Đằng	103,7	103,7
2	Hoa Nam	37,5	24,7
3	Hoa Lư	22,5	22,5
4	Đông Hà	341,3	355,0
5	Đông Các	45,1	46,2
6	Đông Tân	113,0	110,9
7	Hợp Tiến	323,9	323,9
8	Đông Quang	457,3	457,3
9	Lô Giang	77,6	77,6
10	Liên Giang	669,3	668,3
11	Đông Động	150,9	59,4
12	Đông Phương		117,6

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**2.440,0**
1	**Xã Minh Khai**				**268,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**266,2**
	Đường Ô.Hướng thôn Hội-cầu xóm 3	QĐ 647	500	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	98,0
	Đường Ô.Triệu đến chùa Phượng Vũ	QĐ 504	1.001	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	168,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**2,4**
	Đường từ trục xã đến Ô.Lựa xóm 10	QĐ 647	20	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	2,4
2	**Xã Duy Nhất**				**2.171,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**525,1**
	Bm 3,5m		**1.325**	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	**259,7**
	Từ ông Hùng đến bà Thơm	QĐ 647	650		127,4
	Qua cầu ông Khích	QĐ 647	25		4,9
	Đường cầu ông Khích đến cầu Vậy	QĐ 494	650		127,4
	Bm 3,0m		***1.580***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	***265,4***
	Từ cửa bà Hải đến ngõ ông Hòa Thiện Long		590		99,1
	Từ cầu keo-cầu Ô Nhiệm thôn Hành Dũng Nghĩa	QĐ 527	990		166,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.646,3**
	Bm 3,0m		**6.124**	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	**900,6**
	Từ cầu ông Bùi đến chùa Đồng Văn Thái		450		66,2
	Dong từ cầu ô Vân- phai ông Bùi- Văn Thái	QĐ 647	800		117,6
	Dong ông Chiểu Trường xuân	QĐ 620	132		19,4
	Từ nhà ông Khánh ra thục thôn	QĐ 647	68		10,0
	Dong ông Đãn thôn Văn lang	QĐ 504	195		28,7
	Dong ông Cường thôn Văn lang	QĐ 567	365		53,7
	Từ ngõ ông Mai đến ông Nam - Văn Lang	QĐ 647	295		43,4
	Dong ông Trần văn thám - Văn lâm	QĐ 527	50		7,4
	Từ hồ Miếu- Nhà bà Hiện- Văn Lâm	QĐ 527	250		36,8
	Dong ông Lịch Văn Lâm	QĐ 527	75		11,0
	Dong ông Hoàng thôn Văn Lâm	QĐ 567	35		5,1
	Dong bà Xướng thộn Văn Lâm	QĐ 567	27		4,0
	Dong ông Ánh thôn Văn Lâm	QĐ 567	110		16,2
	Dong ông Toán thôn Văn Lâm	QĐ 567	210		30,9
	Dong bà Quyên thôn Văn Lâm	QĐ 620	250		36,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Ngoãn Thiện long	QĐ 620	300		44,1
	Từ biến thế nam Long -bà Khuê - Thiện long	QĐ 647	205		30,1
	Dong ông Dương trục giữa xóm Thiện Long	QĐ 567	372		54,7
	Dong ông Dũng Thiện Long	QĐ 620	30		4,4
	Đường phía Tây ông Việt Minh Hồng	QĐ 647	70		10,3
	Lối vào các tuyến chính Hồng Đức	QĐ 647	21		3,1
	Dong ông Lịch	QĐ 647	332		48,8
	Dong ông Đình	QĐ 647	70		10,3
	Dong Ông Thượng Đức Long	QĐ 620	300		44,1
	Ngõ ông Tài chùa Đức Long	QĐ 647	700		102,9
	Dong Miếu	QĐ 494	350		51,5
	Từ ngã ba đến cửa bà Liên	QĐ 647	62		9,1
	Bm 2,5m		***6.061***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***745,7***
	Dong ông Mưng thôn Văn Thái	QĐ 567	75		9,2
	Dong ông Thành văn thái	QĐ 567	190		23,4
	Dong ông Khỏa Văn thái	QĐ 567	85		10,5
	Dong ông Thế Văn thái	QĐ 567	250		30,8
	Từ nhà ông Quyết ra đường thôn	QĐ 647	26		3,2
	Dong ông Nhanh Văn Thái	QĐ 647	60		7,4
	Từ nhà ông tình ra trục thôn	QĐ 647	69		8,5
	Dong ông Tân thôn Văn lang	QĐ 567	165		20,3
	Dong ông Thìn thôn Văn lang	QĐ 567	385		47,4
	Dong ông Hinh thôn Văn lang	QĐ 567	54		6,6
	Dong ông Tráng thôn Văn lang	QĐ 647	100		12,3
	Dong ông Vui Văn Lâm	QĐ 527	70		8,6
	Dong sau ông Phúc- ngõ ông Lâm- Thiện long	QĐ 567	286		35,2
	Dong ông Huyên Thiện Long	QĐ 567	380		46,7
	Dong ông Đinh Thiện long	QĐ 567	400		49,2
	Dong ông Tụng Thiện long	QĐ 567	135		16,6
	Dong ông Thắng Thiện long	QĐ 567	630		77,5
	Dong ông Thái Thiện long	QĐ 620	50		6,2
	Dong ông Nghĩa Thiện Long	QĐ 620	90		11,1
	Dong ông Quang Thiện Long	QĐ 647	210		25,8
	Đoạn cửa ông Hưng đến ông Thao Thiện long	QĐ 647	140		17,2
	Từ ông Miên đến ông Thắng	QĐ 647	25		3,1
	Tuyến mới Khu dân cư Tả hành	QĐ 647	330		40,6
	Từ ông Khánh đến ông Dưỡng	QĐ 647	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Nam đến sau ông Hòa Minh Hồng	QĐ 647	90		11,1
	Đoạn cửa nhà ông Phán- ông Nội Minh Hồng	QĐ 647	80		9,8
	Dong cửa ông Đình Minh Hồng	QĐ 647	100		12,3
	Dong ông Kim Minh Hồng	QĐ 647	50		6,2
	Dong ông Thành	QĐ 647	170		20,9
	Dong ông Lương	QĐ 504	100		12,3
	Dong ông Điền - Đức Long	QĐ 567	80		9,8
	Dong ông Cẩn Đức Long	QĐ 567	80		9,8
	Dong ông Ân Đức Long	QĐ 567	200		24,6
	Dong ông Báu Đức Long	QĐ 567	200		24,6
	Dong ông Hoàn Đức Long	QĐ 620	60		7,4
	Từ nhà ông Hưng đến nhà bà Chín Đức Long	QĐ 647	50		6,2
	Dong ông Hóa - Đức LOng	QĐ 647	60		7,4
	Dong ông Ân Đức Long	QĐ 647	16		2,0
	Dong ông Nghiêu	QĐ 647	58		7,1
	Dong ông Thuấn	QĐ 647	75		9,2
	Dong ông Thông Dũng Nghĩa	QĐ 567	27		3,3
	Dong ông Nhuận Dũng Nhuệ	QĐ 567	60		7,4
	Dong ông Du Dũng Nhuệ	QĐ 567	40		4,9
	Dong ông Thân Dũng Nhuệ	QĐ 567	75		9,2
	Dong ông Lương Dũng Nhuệ	QĐ 567	125		15,4

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1417 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**2.598,2**
1	**Xã Minh Khai**			**268,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**170,9**
	Bm 3,0m	***1.017***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***170,9***
	Đường Ô.Triệu đến chùa Phượng Vũ	683		114,7
	Đường Ô.Duy xóm 8 - cầu sông Kênh	310		52,1
	Đường trục thôn - Ô.Kiểm xóm 13	24		4,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**97,7**
	Bm 3,0m	***64***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***9,4***
	Trục xã đến Ô.Uy xóm 8	64		9,4
	Bm 2,5m	**718**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**88,3**
	Trục thôn đến Ô.Ban xóm 1	120		14,8
	Trục xã đến nghĩa trang thôn Nội	95		11,7
	đường Ô.Năng xóm 6	30		3,7
	Trục thôn đến Ô.Sản xóm 8	30		3,7
	Trục thôn đến Ô. Sỹ xóm 9	30		3,7
	Trục thôn đến Ô. Ước xóm 9	62		7,6
	Trục thôn đến Bà Quý xóm 10	78		9,6
	Trục thôn đến Ô. Biên xóm 10	30		3,7
	Trục thôn đến Ô. Minh xóm 12	22		2,7
	Trục thôn đến Ô. Tiếp xóm 13	27		3,3
	Đường từ Ô.Lữu đến Ô.Thứ xóm 17	76		9,3
	Đường từ Ô.Hán đến Ô.Kinh xóm 17	118		14,5
2	**Xã Duy Nhất**			**2.170,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**729,1**
	Bm 3,5m	***1.540***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***301,9***
	Từ ông Tiệp đến bà Hải văn thái	220		43,1
	Từ ông Hùng đến bà Thơm	660		129,4
	Đường cầu ông Khích đến cầu Vậy	630		123,5
	Dong ông Dũng Thiện Long	30		5,9
	Bm 3,0m	***2.544***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***427,2***
	Từ cửa bà Hải đến ngõ ông Hòa Thiện Long	562		94,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu keo đến cầu ông Nhiệm thôn Hành Dũng Nghĩa	980		164,6
	Dong ông Ngoãn Thiện long	347		58,3
	Từ biến thế nam Long đến nhà bà Khuê - Thiện long	205		34,4
	Dong Miếu	350		58,8
	Ngõ ông Tài chùa Đức Long	100		16,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.441,7**
	Bm 3,0m	***4.236***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***622,7***
	Dong từ cầu ô Vân- phai ông Bùi- Văn Thái	760		111,7
	Từ nhà ông Khánh ra thục thôn	65		9,6
	Dong ông Đãn thôn Văn lang	185		27,2
	Dong ông Cường thôn Văn lang	280		41,2
	Từ ngõ ông Mai đến ông Nam - Văn Lang	290		42,6
	Dong ông Trần văn thám - Văn lâm	46		6,8
	Từ hồ Miếu- Nhà bà Hiện- Văn Lâm	245		36,0
	Dong ông Lịch Văn Lâm	68		10,0
	Dong ông Hoàng thôn Văn Lâm	31		4,6
	Dong bà Xướng thôn Văn Lâm	24		3,5
	Dong ông Toán thôn Văn Lâm	183		26,9
	Dong bà Quyên thôn Văn Lâm	245		36,0
	Dong ông Dương trục giữa xóm Thiện Long	374		55,0
	Đường phía Tây ông Việt Minh Hồng	63		9,3
	Dong ông Lịch	269		39,5
	Dong Ông Thượng Đức Long	293		43,1
	Ngõ ông Tài chùa Đức Long	385		56,6
	Từ ngã ba đến cửa bà Liên	47		6,9
	Tuyến dong ông Đãi	57		8,4
	Tuyến dong ông Lễ	67		9,8
	Tuyến dong ông Trường	35		5,1
	Đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	19		2,8
	Ngõ ông Thận và ngõ nhà văn hóa	157		23,0
	Dong ông Đình KDC Đề Thám thôn Văn Thái	25		3,7
	Dong ngõ bà Phạm Thị Đào	23		3,4
	Bm 2,5m	***6.660***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***819,0***
	Dong ông Thành văn thái	176		21,6
	Dong ông Khỏa Văn thái	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Thế Văn thái	240		29,5
	Từ nhà ông Quyết ra đường thôn	23		2,8
	Dong ông Nhanh Văn Thái	41		5,0
	Dong ông Chiễu Trường xuân	126		15,5
	Từ nhà ông Tình ra trục thôn	62		7,6
	Dong ông Tân thôn Văn lang	162		19,9
	Dong ông Thìn thôn Văn lang	413		50,8
	Dong ông Hinh thôn Văn lang	50		6,2
	Dong ông Tráng thôn Văn lang	87		10,7
	Dong ông Cường thôn Văn lang	75		9,2
	Dong ông Ánh thôn Văn Lâm	88		10,8
	Dong ông Vui Văn Lâm	51		6,3
	Dong sau ông Phúc- ngõ ông Lâm- Thiện long	293		36,0
	Dong ông Huyên Thiện Long	365		44,9
	Dong ông Đình Thiện long	395		48,6
	Dong ông Tụng Thiện long	130		16,0
	Dong ông Thắng Thiện long	625		76,9
	Dong ông Thái Thiện long	22		2,7
	Dong ông Nghĩa Thiện Long	72		8,9
	Dong ông Quang Thiện Long	185		22,8
	Đoạn cửa ông Hưng đến ông Thao Thiện long	97		11,9
	Từ ông Miên đến ông Thắng	22		2,7
	Tuyến mới Khu dân cư Tả hành	325		40,0
	Dong ông Đình	66		8,1
	Từ nhà ông Nam đến sau ông Hòa Minh Hồng	92		11,3
	Đoạn cửa nhà ông phán- ông Nội Minh Hồng	70		8,6
	Dong cửa ông Đình Minh Hồng	93		11,4
	Dong ông Thành	134		16,5
	Dong ông Lương	93		11,4
	Dong ông Điền - Đức Long	75		9,2
	Dong ông Cẩn Đức Long	74		9,1
	Dong ông Ân Đức Long	186		22,9
	Dong ông Báu Đức Long	87		10,7
	Dong ông Hoàn Đức Long	56		6,9
	Từ nhà ông Hưng đến nhà bà Chín Đức Long	41		5,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Dong ông Hóa - Đức LOng	52		6,4
	Dong ông Nghiêu	53		6,5
	Dong ông Thuấn	65		8,0
	Ngõ ông Tài chùa Đức Long	286		35,2
	Dong ông Thông Dũng Nghĩa	24		3,0
	Dong ông Nhuận Dũng Nhuệ	52		6,4
	Dong ông Du Dũng Nhuệ	36		4,4
	Dong ông Thân Dũng Nhuệ	52		6,4
	Dong ông Lương Dũng Nhuệ	115		14,1
	Tuyến dong ông Khôi	130		16,0
	Tuyến dong ông Khải	37		4,6
	Tuyến dong ông Phi	55		6,8
	Thôn Minh Hồng: Tuyến dong ông Liêm	40		4,9
	Thôn Đức Long: Tuyến dong ông Thành	137		16,9
	Thôn Hành Dũng Nghĩa: Tuyến dong ông Khiên	30		3,7
	Thôn Dũng Nhuệ: Tuyến dong ông San	150		18,5
	Thôn Dũng Nhuệ: Tuyến từ nhà cụ Để đến bà Trọng	30		3,7
	Thôn Văn Thái: Dong ông Quán	34		4,1
	Thôn Văn Thái: Dong ông Phạm Quang Lân	45		5,5
3	**Xã Vũ Đoài**			**158,8**
3.1	**Công trình nhóm 1**			**124,6**
	Nhà văn hóa thôn 3			22,0
	Nhà văn hóa thôn 6			22,0
	Nhà văn hóa thôn 7			22,0
	Công trình phụ trợ NVH thôn 1			16,2
	Công trình phụ trợ NVH thôn 2			25,0
	Công trình phụ trợ NVH thôn 11			17,4
3.2	**Công trình nhóm 2**			**34,2**
	Sân trường mầm non			4,2
	Cống thoát nước, móng dậu bao quanh sân vận động trung tâm xã			30,0

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**3.006,8**
1	**Xã Bình Minh**				**1.713,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2826**		**548,3**
	Hội đồng - nhà văn hóa thôn	QĐ 504	70		13,6
	Hội đồng - cầu ông Bân	QĐ 2819	600		116,4
	Ông Chuẩn - ông Giáp	QĐ 424	300	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	58,2
	Đường thôn Đoàn Kết	QĐ 2819	700		135,8
	Hội đồng - giáp xã Hòa Bình	QĐ 278	667		129,4
	Sông T1 - Nghĩa trang quy hoạch	QĐ 278	251		48,7
	Hội đồng - sông T1	QĐ 504	238		46,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**84,1**
	Bm 3,5m		***260***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***51,0***
	Hội đồng - ông Đình	QĐ 2819	260		51,0
	Bm 3,0m		***197***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***33,1***
	Hội Đồng - ông Được	QĐ 620	79		13,3
	UBND xã - ông Tiến	QĐ 504	118		19,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.080,6**
	Bm 3,0m		***1847***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***271,6***
	Bà Nhụ - ông Hợp	QĐ 504	163		24,0
	Ông Tuệ - bà Nghĩa	QĐ 504	183		26,9
	Cầu đồng đen - ông Chuyên	QĐ 504	155		22,8
	Ông Hợp - ông Vượng	QĐ 620	67		9,9
	Trạm bơm 1 - cầu mới	QĐ 278	400		58,8
	Hội đồng - tiền đồng	QĐ 424	174		25,6
	Ông Linh - sông Đàng	QĐ 504	135		19,8
	Hội đồng - nhà thờ	QĐ 278	400		58,8
	Hội đồng - ông Triều	QĐ 278	170		25,0
	Bm 2,5m		***6576***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***809,0***
	Ông Úy - Lầu đông Thành	QĐ 504	218		26,8
	Bà Nghĩa - ông Mạnh	QĐ 504	201		24,7
	Ông Vôn - Hội trường thôn	QĐ 504	100		12,3
	Ông Vinh - bà Vân	QĐ 620	115		14,1
	Đường 39B - ông Côn, ông Mận	QĐ 424	190		23,4
	Trạm bơm 1 - ông Tùng	QĐ 504	286		35,2
	Ông Đắc - ông Ánh - ông Quang	QĐ 504	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Đường - ông Hệ	QĐ 504	250		30,8
	Ông Đoán - ông Dũng	QĐ 504	65		8,0
	Ông Xuyên - ông Vi	QĐ 504	65		8,0
	Ông Vy - ngõ Chùa	QĐ 620	136		16,7
	Hội đồng - Từ đường họ Nguyễn	QĐ 504	320		39,4
	Ông Đoán - ông Vinh	QĐ 620	148		18,2
	Ông Hội - ông Hiền	QĐ 620	79		9,7
	Ông Triển - ông Cường	QĐ 504	258		31,7
	Ông Chiến - ông Phát	QĐ 504	50		6,2
	Ông Quý - ông Chi	QĐ 504	30		3,7
	Ông Thiện - bà Bích	QĐ 620	81		10,0
	Hội đồng - ông Diệu	QĐ 424	227		27,9
	Bà Bài - sông	QĐ 424	117		14,4
	Hội đồng - cầu Toán	QĐ 424	205		25,2
	Hội đồng - ông Can	QĐ 504	204		25,1
	Ông Bảo - bà Phin	QĐ 504	210		25,8
	Hội đồng - Quán ăn	QĐ 504	194		23,9
	Bà Hà- bà Phin	QĐ 504	221		27,2
	Ông Kiên - bà Nguyệt	QĐ 504	50		6,2
	Hội đồng - cầu ông Linh	QĐ 504	187		23,0
	Ông Thành - ông Trịnh	QĐ 504	36		4,4
	Ông Truyền - đường 457	QĐ 504	248		30,5
	Ông Bảo - Lầu họ Phạm	QĐ 504	110		13,5
	Bà Xuyến - ông Đức	QĐ 620	132		16,2
	Ông Sáu - ông Giang	QĐ 620	88		10,8
	Trạm bơm -ông Túc	QĐ 424	190		23,4
	Ông Túc - ông Sang	QĐ 620	160		19,7
	Bà Rinh - ông Hạnh	QĐ 620	200		24,6
	Hội đồng - Hậu đồng (Liêm)	QĐ 424	120		14,8
	Ông Liêm - ông Mạnh	QĐ 504	32		3,9
	Hội đồng - ông Việt	QĐ 504	77		9,5
	Hội đồng - ông Thái	QĐ 504	116		14,3
	Ông Ro - ông Lãm	QĐ 504	65		8,0
	Ông Lãm - ông Khuê	QĐ 504	74		9,1
	Hội đồng - ông Trường	QĐ 504	40		4,9
	Ông Thắng - Miếu	QĐ 620	130		16,0
	Miếu - ông Quang	QĐ 620	205		25,2
	Hội đồng - ông Đạt	QĐ 620	126		15,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Vĩnh - ông Lệ	QĐ 620	60		7,4
	Ông Nhâm - ông Thường	QĐ 620	30		3,7
	Hội đồng - ông Diễn	QĐ 620	60		7,4
2	**Xã Minh Hưng**				**1.293,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**330,8**
	Bm 3,5m		***1379***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***270,3***
	Trạm y tế - cầu sau UBND	QĐ 278	90		17,6
	Đường trục xã - cử ông Cư	QĐ 647	911		178,6
	Sau ông Khoa - đường đá ngõ ông Muồn	QĐ 278	226		44,3
	Cột sau ông Lành - đường nhựa sau ông Toản	QĐ 647	152		29,8
	Bm 3,0m		***360***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***60,5***
	Cửa bà Hoán - Ao ông Thái	QĐ 278	150		25,2
	Từ đường nhựa - cửa ông Khải	QĐ 647	210		35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**963,0**
	Bm 3,0m		***3966***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***583,2***
	Cửa ông Nhự - ông Tấn	QĐ 647	175		25,8
	Cửa ông Bút - ao ông Đức	QĐ 424	327		48,1
	Gốc bàng Bắc Hải - Chùa Son	QĐ 647	276		40,6
	Cửa bà Hoàn - cầu ông Nhận - chùa Son	QĐ 647	455		66,9
	Cầu ông Bàng - ông Tích	QĐ 647	120		17,6
	Ông Linh - ông Trứ	QĐ 278	115		16,9
	Ông Thái - Ông Toản	QĐ 278	220		32,3
	Đường nhựa - cửa ông Vầu	QĐ 424	200		29,4
	Kinh I	QĐ 647	73		10,7
	Ông Nhận - ông Tải	QĐ 424	412		60,6
	Cổng chùa- ông Cảnh	QĐ 504	465		68,4
	Bà Tâm - cầu ông Hán	QĐ 278	130		19,1
	Cầu ông Quang - Cầu	QĐ 647	210		30,9
	Ông Chung - đường đá	QĐ 647	70		10,3
	Đường nhựa - ông Thứ	QĐ 278	220		32,3
	ÔNg Quang - cống bà Rỹ	QĐ 504	195		28,7
	Ông Thủy - ông Toàn	QĐ 504	170		25,0
	Cầu ông Duẩn - ông Nghị	QĐ 647	133		19,6
	Bm 2,5m		***3089***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***379,8***
	Trường mầm non cũ - cửa ông Doanh	QĐ 278	340		41,8
	Ông Tuấn - ông Duẩn	QĐ 278	193		23,7
	Ngõ anh Tích - ngõ ông Thoại	QĐ 278	510		62,7
	Dong ông Toản - ông Hợi	QĐ 647	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ bà Na - trạng trại anh Thảo	QĐ 278	215		26,4
	Ông Quỳnh - nghĩa trang	QĐ 504	300		36,9
	Ông Phụ - ông Cảnh	QĐ 647	300		36,9
	Trục thôn - bà Đế	QĐ 647	60		7,4
	Ông Tích - ông Ngư	QĐ 647	160		19,7
	Trục xã - góc ao ông Phê	QĐ 647	105		12,9
	Trục thôn - ngõ ông Việt	QĐ 647	50		6,2
	Trục xã - chùa Son	QĐ 278	350		43,1
	Trục thôn - ông Ngái	QĐ 647	145		17,8
	Ao ông nam - ông Nho	QĐ 647	80		9,8
	Ông Đạt - ông Tiên	QĐ 647	76		9,3
	Ông Chu - gốc đa	QĐ 2819	140		17,2

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 thngá 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**3.006,8**
1	**Xã Bình Minh**			**1.713,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.524**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**489,7**
	Hội đồng - nhà văn hóa thôn	42		8,1
	Hội đồng - ông Giáp	671		130,2
	Ông Chuẩn - cầu ông Bân	228		44,2
	Đường 457 - ông Anh	230		44,6
	Hội đồng - tiền đồng	184		35,7
	Hội đồng - giáp xã Hòa Bình	625		121,3
	Sông T1 - nghĩa trang quy hoạch	253		49,1
	Hội đồng - sông T1	204		39,6
	Đường 457 - cống bà Lai	87		16,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,2**
	Bm 3,5m	***268***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***52,5***
	Hội đồng - ông Đình	268		52,5
	Bm 3,0m	***177***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***29,7***
	Hội đồng - ông Được	87		14,6
	UBND xã - ông Tiến	90		15,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.141,1**
	Bm 3,0m	***2.311***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***339,7***
	Bà Nhụ - ông Hợp	144		21,2
	Ông Tuệ - bà Nghĩa	175		25,7
	Cầu đồng đen - ông Chuyên	163		24,0
	Đường 39B - ông Côn, ông Mận	185		27,2
	Trạm bơm 1 - cầu mới	325		47,8
	Hội đồng - tiền đồng	178		26,2
	Ông Nguyên - ông Hồng	28		4,1
	Ông Lãm - ông Khuê	60		8,8
	Hội đồng - ông Trường	40		5,8
	Hội đồng - nhà thờ	416		61,2
	Trạm bơm - bà Sen	90		13,2
	Đường nghĩa trang	175		25,7
	Hội đồng - ông Triều	157		23,1
	Hội đồng - ông Việt	77		11,3
	Ông Rược - ông Lãm	98		14,4
	Bm 2,5m	***6.516***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***801,4***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Úy - lầu đông Thành	221		27,2
	Bà Nghĩa - ông Mạnh	189		23,2
	Ông Vinh - Bà Vân	110		13,5
	Ông Hợp - ông Vượng	30		3,7
	Ông Định - ông Thiệu	37		4,6
	Ông Vôn - Hội trường thôn	100		12,3
	Ông Đắc - ông Ánh - ông Quang	165		20,3
	Ông Đường - ông Hệ	115		14,1
	Ông Đoán - ông Vinh - ao	194		23,9
	Ông Vi - ngõ chùa - ông Khánh	160		19,7
	Hội đồng - từ đường họ Nguyễn	380		46,7
	Hội đồng (Hòa) - ông Đắc	140		17,2
	Ông Đệ - Ông Vượng - Ông Giao	67		8,2
	Ông Hội - ông Hiền	83		10,2
	Ông Ơn - ông Cường	31		3,8
	Ông Lẫm - ông Thái	74		9,1
	Ông Triển - ông Cường	272		33,5
	Ông Chiến - ông Phát	62		7,6
	Ông Quý - ông Chi	56		6,9
	Ông Thiện - bà Bích	95		11,7
	Ông Chẩn - ông Yên	59		7,3
	Hội đồng - ông Diệu	266		32,7
	Bà Bài - sông	102		12,5
	Hội đồng - cầu Toán	194		23,9
	Ngõ Ngừng - Hậu đồng	63		7,7
	Hội đồng - ông Can	212		26,1
	Bà Bảo - bà Phin	148		18,2
	Hội đồng - Quán ăn	181		22,3
	Bà Hà - bà Phin	109		13,4
	Ông Kiên - bà Nguyệt	22		2,7
	Hội đồng - cầu ông Linh	270		33,2
	Ông Thành - ông Trịnh	31		3,8
	Ông Truyền - đường 457	194		23,9
	Ông bảo - lầu họ Phạm	94		11,6
	Ông Thoan - ông Chuyền	126		15,5
	Ông Ngọc - ông Thanh	38		4,7
	Ông Riệp - ông Hiến	15		1,8
	Ông Can - ông Nam	35		4,3
	Ông Dần - ông Hiến	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thảo- ông Chiên	22		2,7
	Ngõ Cử - Sông Đàng	51		6,3
	Ông Túc - ông Sang	50		6,2
	Bà Sen - ông Bì	100		12,3
	Ông Vĩ - ông Bì	31		3,8
	Bà Rinh - ông Hạnh	164		20,2
	Trục thôn - ông Trạch	36		4,4
	Trục thôn (Sơn) - trục nội đồng	61		7,5
	Ngõ Sáng - bà Sen	20		2,4
	Ông Thơm - trục nội đồng	55		6,8
	Hội đồng - Hậu đồng (Liêm)	110		13,5
	Ông Liêm - ông Mạnh	71		8,7
	Hội đồng - ông Thái	121		14,9
	Ông Ro - ông lãm	59		7,3
	Ông Thắng - Miếu	143		17,6
	Miếu - ông Quang	106		13,0
	Hội đồng - ông Đạt	96		11,8
	Ông Nhâm - ông Thường	22		2,7
	Hội đồng - ông Diễn (Cốc)	49		6,0
	Ông Hồng - ông Báo	139		17,1
	Ông Ban - bà Sim	54		6,6
	Ông Hiên - Miếu	37		4,6
	Ông Dũng - ông Thắng	26		3,2
	Hội đồng - ông Lô	48		5,9
	Trục thôn - Ông Tâm	24		3,0
	Ông Tâm - Hậu đồng	36		4,4
2	**Xã Minh Hưng**			**1.293,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**308,2**
	Bm 3,5m	***1.305***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***255,8***
	Trạm y tế - cầu sau UBND	56		11,0
	Đường trục xã - cử ông Cư	844		165,4
	Sau ông Khoa - đường đá ngõ ông Muồn	221		43,3
	Cột sau ông Lành - đường nhựa sau ông Toản	141		27,6
	Từ đường nhựa - bà Mỹ	43		8,5
	Bm 3,0m	***312***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***52,4***
	Cửa bà Hoán - Ao ông Thái	142		23,9
	Từ đường nhựa - cửa ông Khải	170		28,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**985,6**
	Bm 3,0m	***4.902***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***720,7***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Cửa ông Nhự - ông Tấn	170		25,0
	Cửa ông Bút - ao ông Đức	316		46,5
	Gốc bàng Bắc Hải - Chùa Son	247		36,3
	Cửa bà Hoàn - cầu ông Nhận - chùa Son	387		56,9
	Cầu ông Bàng - ông Tích	116		17,1
	Ông Linh - ông Trứ	111		16,3
	Ông Thái - Ông Toản	214		31,5
	Đường nhựa - cửa ông Vầu	194		28,5
	Đường trục thông với bờ hồ thôn Nguyên Kinh I	70		10,3
	Ông Nhận - ông Tải	405		59,5
	Cổng chùa- ông Cảnh	429		63,1
	Bà Tâm - cầu ông Hán	119		17,5
	Cầu ông Quang - Cầu	197		29,0
	Ông Chung - đường đá	72		10,6
	Đường nhựa - ông Thứ	222		32,6
	ÔNg Quang - cống bà Rỹ	203		29,8
	Ông Thủy - ông Toàn	176		25,9
	Cầu ông Duẩn - ông Nghị	144		21,2
	Trục xã - chùa Son	350		51,5
	Trục thôn - ông Ngái	128		18,8
	Ao ông nam - ông Nho	74		10,9
	Ông Đạt - ông Tiên	70		10,3
	Ông Chu - gốc đa	126		18,5
	Ông Hạ - ông Tấn - cầu ông Nhận	131		19,3
	ÔNg Lới - ông Triệu	75		11,0
	Ông Thiệp - bà Hà	125		18,3
	Trục thôn - ông Tấn	31		4,5
	Bm 2,5m	***2.155***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***264,9***
	Trường mầm non cũ - cửa ông Doanh	335		41,2
	Ông Tuấn - ông Duẩn	181		22,3
	Ngõ anh Tích - ngõ ông Thoại	407		50,0
	Dong ông Toản - ông Hợi	58		7,1
	Ngõ bà Na - trạng trại anh Thảo	202		24,8
	Ông Quỳnh - nghĩa trang	296		36,4
	Ông Phụ - ông Cảnh	275		33,8
	Ông Sến - ông Trích	28		3,4
	Ông Bình - ông Cường	17		2,1
	Ông Bắc - ngõ ông QUyết	43		5,3
	Miếu hàng Khu - ngõ ông Tiến	103		12,7
	Trục thôn - bà Đế	30		3,7
	Ông Nho - cánh đồng	140		17,2
	Ông Thành - ao ông Tư	40		4,9

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				**2.342,1**
1	**Xã Bạch Đằng**				**103,7**
*	**Kênh cấp I loại III**		**170**		**22,3**
	Kênh cấp 1 loại 3 ngõ bà Ty	Số 567	170	**B<0,9m**	22,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**10,1**
	Từ ông Hải- đê Hậu Thượng	Số 567	60	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	10,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**71,3**
	Bm 3,0m		***137***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***20,1***
	Từ trục xã - ông Quân (Mỳ)	Số 567	137		20,1
	Bm 2,5m		***417***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***51,2***
	Từ trục thôn- ông Bình, thôn Hậu Thượng	Số 567	27		3,3
	Từ ông Lịch- bà Nghiêm, thôn Hậu Trung 1	Số 567	57		7,0
	Từ ông Thinh- ông Hiểu	Số 567	26		3,2
	Từ ông Đán-ông Thành, thôn Hậu Trung 1	Số 567	49		6,0
	Từ anh Hà- bà Tâm, thôn Hậu Trung 1	Số 567	35		4,3
	Đường ông Minh, thôn Hậu Trung 2	Số 567	100		12,3
	Đường ông Đức, thôn Hậu Trung 1	Số 567	35		4,3
	Thượng	Số 567	44		5,4
	Từ Trục thôn- ông Quỳ (ông Nhân-ông Bình)	Số 567	44		5,4
2	**Xã Hoa Nam**				**37,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**9,6**
	Từ DH 56- thôn An Lễ	Số 527	49	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	9,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**27,9**
	Bm 2,5m		***227***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***27,9***
	Từ trục xã- cô Thơm, ông Toản; thôn Vạn Thắng	Số 527	59		7,3
	Từ trục xã- ông Nhung; thôn Vạn Thắng	Số 527	29		3,6
	Từ trục xã- ông Bắc; thôn Vạn Thắng	Số 527	14		1,7
	Từ trục xã- bà Lộ; thôn Vạn Thắng	Số 527	13		1,5
	Đường ngõ Đình, thôn Vạn Thắng	Số 527	4		0,5
	Từ trục xã- ông Huỳnh; thôn Chiến Thắng	Số 527	40		4,9
	Từ ông Khởi - ông Phiếu; thôn Chiến Thắng	Số 990	68		8,4
3	**Xã Hoa Lư**				**22,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**6**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**1,2**
	Khu nghĩa trang Hoàng Xá	Số 3060	3		0,6
	Đoạn ra nghĩa trang Quán Bùi	Số 3060	3		0,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1,0**
	Từ đường huyện- Trường cấp 2, thôn Kim Bôi	Số 567	5	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	1,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**20,3**
	Bm 3,0m		***10***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***1,5***
	Từ ông Đức- ông Thuân, ông Truy, thôn Kim Bôi	Số 567	10		1,5
	Bm 2,5m		***153***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***18,8***
	Từ đường 222- ông Tuyến	Số 3060	19		2,3
	Từ ông Mẫn- bà Thái, thôn Lễ Nghĩa	Số 567	2		0,2
	Từ ông Lãng- ông Sỹ, thôn Lễ Nghĩa	Số 567	44		5,4
	Từ chị Sơn- ngã ba giếng xóm 4	Số 567	12		1,5
	Từ ông Hải- bà Chiến- bà Tâm, xóm 4	Số 567	14		1,7
	Từ ông Quý-ông Vĩnh, thôn Kim Bôi	Số 647	7		0,9
	Từ đường trục thôn - ông Lợi, thôn Lễ Nghĩa	Số 647	55		6,8
4	**Xã Đông Hà**				**341,3**
*	**Kênh cấp I loại III**		**361**	**B>0,9m**	**55,3**
	Trạm bơm đồng Vàng	Số 2819	1		0,2
	Trạm bơm Liên Hoàn	Số 2819	360		55,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**117,6**
	Từ Tân thành đến bãi rác	Số 869	700	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**168,4**
	Bm 3,0m		***695***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***102,2***
	Từ ông Sinh đến hết ông Hòa	Số 2819	99		14,6
	Từ ông Tấn đến ông Cầu	Số 2819	200		29,4
	Từ ông Huy đến ông Quân	Số 2819	80		11,8
	Từ hội trường thôn đến sân vận đông	Số 2819	150		22,1
	Từ bờ hồ đên anh Tăng, Răm	Số 3060	166		24,3
	Bm 2,5m		***444***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***54,6***
	Từ ông Tiệp đi ông Hiệp	Số 2819	13		1,5
	Từ ông Thuấn đến ông Minh	Số 2819	7		0,8.
	Từ Anh Bằng đi Đông Giang	Số 3060	8		0,9
	Cầu dài đi bà Ni	Số 3060	62		7,7
	Từ anh Long lầu ông Trọng	Số 3060	121		14,9
	Ông Quyên đến anh Lục	Số 3060	30		3,7
	Ông Mỹ Đi ông Nho	Số 3060	30		3,7
	Từ cửa ông Duyên đến anh Châu	Số 3060	50		6,2
	Từ cửa ông Vĩnh đến bà Tới	Số 3060	9		1,1
	Đường bờ hồ	Số 3060	115		14,1
	Mở rộng		***137***		***11,6***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục xã đến chùa VS	Số 869	137	*232,9 m2*	11,6
5	**Xã Đông Các**				**45,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**202**		**39,2**
	Từ cầu Nang- Chiều Rư	Số 527	60	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	11,6
	Từ đường Đông Hà-sông Cầu Nang	Số 527	40		7,8
	Từ ông Ái-sông Tiên Hưng	Số 527	95		18,4
	Từ Mơ Lông- sông Tiên Hưng	Số 527	7		1,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**5,9**
	Từ ông Khánh-ông Ngôn	Số 990	48	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	5,9
6	**Xã Đông Tân**				**113,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**80**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**15,5**
	Từ QL39 đến Đồng Ốc , thôn Đông Thượng Liệt	Số 647	80		15,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**97,5**
	Bm 3,0m		***461***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***67,8***
	Từ trục xã - ông Hùng, thôn Đông	Số 990	180		26,5
	Từ trục thôn-ông Thung, thôn Lại Xá	Số 990	31		4,6
	Từ đường xóm- ông Hiệp	Số 990	20		2,9
	Từ trục chính- nghĩa địa, thôn Phù Xa	Số 527	230		33,8
	Bm 2,5m		***241***	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	***29,7***
	Từ ông Mương-ông Nam, thôn Tây Thượng Liệt	Số 990	59		7,3
	Từ trục xã (ông Lam)- ông Liễm, thôn Tây Thượng Liệt	Số 527	*19*		2,3
	Từ đường xóm - ông Lân, Đông thượng Liệt	Số 647	29		3,6
	Từ đường bờ Sông - ông Trà,Thôn Tây Thượng Liệt	Số 647	100		12,3
	Từ trục xã đến ông Quyền	Số 647	*4*		0,5
	Từ trục xã - bà Thẩm, Chiến,Thôn Tây Thượng Liệt	Số 647	5		0,6
	Từ trục chính- ông Khương, thôn Phù Sa	Số 990	25		3,1
7	**Xã Hợp Tiến**				**323,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**50**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**9,7**
	Từ bà Huệ-Gồ Lăng	Số 2819	50		9,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**311,7**
	Bm 3,5m		***210***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***41,2***
	Từ ông Tuấn-Đường bê tông mới	Số 2819	130		25,5
	Từ trục xã- ông Quân	Số 567	80		15,7
	Bm 3,0m		***1.200***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	***200,5***
	Từ Kinh Môn- nhà trẻ (đường GTNĐQĐ B=3 m)	Số 2819	620		103,1
	Từ ông Hạp-ông Trường	Số 2819	130		21,8
	Từ ông Khoán-bà Đạo	Số 2819	300		50,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ UB đến xóm 3	Số 2819	150		25,2
	Mở rộng		***700***		***70,0***
	Từ ông Hạp-chùa (mở rộng)	Số 2819	700		70,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**2,5**
	Từ trục xã-ông Thức	Số 424	20	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	2,5
8	**Xã Đông Quang**				**457,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**256,1**
	Bm 3,5m		***998***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***195,6***
	Từ cầu chăn nuôi - gốc đa , thôn năm	Số 2819	55		10,8
	Đông Dương - ông Dung	Số 567	330		64,7
	Từ ông Ánh - ông Hiến	Số 567	326		63,9
	Từ bà Miên - ông Hùng	Số 567	50		9,8
	Từ bà Thìn - bà Nga	Số 567	45		8,8
	Từ nhà ông Nhuận - ông Vu	Số 567	192		37,6
	Bm 3,0m		***360***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***60,5***
	Từ ông Hùng - Ngã ba chợ	Số 567	360		60,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**201,2**
	Bm 3,0m		**387**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**56,9**
	Từ Cầu đá-ông Hân	Số 2819	100		14,7
	Từ ông Chạc-ông Rý	Số 2819	125		18,4
	Từ đường Hưng Đạo - nhà thờ họ giáo	Số 567	20		2,9
	Từ nhà thờ Họ Đào - ông Đại	Số 567	142		20,9
	Bm 2,5m		**1.172**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**144,3**
	Từ cầu đá - ông Đôn	Số 424	70		8,6
	Từ ông Nguyên - Bà Nga	Số 567	170		20,9
	Từ ông Huy - ông Thể	Số 567	50		6,2
	Từ ông Tứ - ông Rương	Số 567	110		13,5
	Từ đường ĐH51 - ông Huynh	Số 567	117		14,4
	Từ đường ĐH51 - ông Điển	Số 567	108		13,3
	Từ ông An - ông Tụ	Số 567	50		6,2
	Từ ông Tòng - ông Quyết	Số 567	241		29,6
	ông Thanh-ông Chức, thôn Hưng Đạo Đông	Số 567	100		12,3
	Từ ông Tùng - ông Miều, thôn Hưng Đạo Đông	Số 567	42		5,2
	Từ Gốc đa - ông Hạt , thôn Hưng Đạo Đông	Số 567	50		6,2
	Đường trục thôn -ông Xá,thôn Hưng Đạo Tây	Số 567	40		4,9
	Đường thôn- ông Tăng,thôn Hưng Đạo Tây	Số 567	24		3,0
9	**Xã Lô Giang**				**77,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**77,6**
	Bm 3,0m		***300***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***44,2***
	Từ anh Lạc- anh Triệu	Số 424	82		12,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Lạc-bà Xế, thôn Hoàng Nông	Số 869	133		19,6
	Từ trục thôn- ông Sùng	Số 869	85		12,5
	Bm 2,5m		***272***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***33,4***
	Từ ông Phiệt- ông Mật	Số 424	230		28,3
	Từ bà Thủy-ông Thắng, thôn Hoàng Nông	Số 869	22		2,7
	Từ ông Thành-ông Tẩu, thôn Phú Nông	Số 869	14		1,7
	Từ ông Tiến-ông Cường, thôn Hoàng Nông	Số 869	6		0,7
10	**Xã Liên Giang**				**669,3**
*	**Kênh cấp I loại III**		**75**		**9,8**
	Kênh cấp 1 loại 3	Số 1307	75	***B< 0,9m***	9,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**398,6**
	Bm 3,0m		***2.373***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***398,6***
	Từ đường đá đến bà Tắc	Số 647	153		25,7
	Từ đường 216-ông Huy Cường	Số 647	460		77,3
	Từ đường 216 đến ông Tịch	Số 647	71		11,9
	Từ đường 216-nghĩa trang	Số 647	12		1,9
	Từ ông Thụ-ông Sang	Số 2819	160		26,9
	Từ cầu xi măng-bà Chiến	Số 424	405		68,0
	Từ ông Thóa- ông Độ	Số 424	17		2,9
	Từ ông Lực-bà Ngành	Số 424	171		28,6
	Từ ông Thùy -ông Tiếp (giảm chiều dài)	Số 424	249		41,8
	Từ ông Thông-ông Khẳng	Số 1307	506		85,0
	Từ trục xã -ông Thuần	Số 1307	170		28,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**260,9**
	Bm 3,0m		***249***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***36,5***
	Từ ông Thông-ông Thắng	Số 2819	117		17,2
	Từ ông San-ông Quảng	Số 2819	19		2,8
	Từ bà Nhâm-ông Đinh	Số 2819	3		0,4
	Đường 216-bà Muộn	Số 424	56		8,2
	Từ bà Tính (Tình)-ông Như (Nhủ)	Số 1307	1		0,1
	Từ trục thôn-anh Thái	Số 1307	53		7,8
	Bm 2,5m		***1.821***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***223,9***
	Từ trục chính đến bà Tiến	Số 647	75		9,2
	Từ đường xóm 3 đến bà Nê	Số 647	68		8,4
	Từ anh Chiến đến anh Văn	Số 647	64		7,9
	Từ ông Mừng đến ông Thiệt	Số 647	30		3,7
	Từ cô Hội đến anh Huy Bính	Số 647	73		9,0
	Từ ông Tuấn đến đường trục xóm 3	Số 647	95		11,7
	Từ ông Cật đến đường vành đai	Số 647	22		2,7
	Từ trục chính đến ông Tâm	Số 647	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tới -ông Nhường	Số 647	13		1,6
	Từ anh Tuấn- bà Hộ	Số 647	15		1,8
	Đường vào khu dân cư (anh Bốn-anh Thước)	Số 647	2		0,2
	Từ đường nhánh- anh Nam	Số 647	7		0,9
	Từ cô Húy (Thúy)- anh Diệu	Số 647	9		1,0
	Từ đường xóm -ngõ anh Cường	Số 647	10		1,2
	Từ đường Phong Quỳnh-bà Tôn	Số 1307	30		3,7
	Từ ông Khuyến- ông Nhương	Số 647	78		9,6
	Từ ông Bạn -ông Hoan	Số 647	16		2,0
	Từ đường Phong Quỳnh-ông Viện	Số 647	10		1,2
	Từ ngã ba nghĩa trang-anh Quỳnh	Số 647	22		2,7
	Từ anh Đề -anh Tiện	Số 647	30		3,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn	Số 2819	395		48,6
	Từ ông Chuẩn -đường Phong Quỳnh	Số 424	160		19,6
	Từ bà Nết-đường Phong Quỳnh	Số 424	26		3,2
	Từ cầu đá-anh Tiệp	Số 424	23		2,8
	Từ bà nhẫn -anh Khởi	Số 424	10		1,2
	Từ anh Minh-cống bà Ngành	Số 424	8		1,0
	Từ trục thôn- ông Hy	Số 424	18		2,2
	Từ lô đất 273-bà Thanh	Số 424	36		4,4
	Từ ông Nhâm-ông Phượng	Số 424	14		1,7
	Từ ông Huyến-ông Học	Số 424	236		29,0
	Từ bà Liên-ông Cự	Số 424	102		12,6
	Từ trục thôn-ông Lượng	Số 1307	15		1,8
	Từ trục thôn-ông Nhuận	Số 1307	82		10,1
	Từ bà Đức-anh Thiết	Số 1307	4		0,4
	Mở rộng		***8***		***0,5***
	Từ ông Xim-ông Thắng (mở rộng)	Số 1307	8		0,5
11	**Xã Đông Động**				**150,9**
	Đường giao thông trục thôn				**150,9**
	Bm 3,5m		***770***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***150,9***
	Đoạn nhà Hiến đến nhà Ủy	Số 567	500		98,0
	Đoạn XN ngói đến Ql 10	Số 647	170		33,3
	Đường váo trạm xá	Số 424	100		19,6

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1477 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**2.367,1**
1	**Xã Bạch Đằng**			**103,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**56,5**
	Đường trục thôn Hậu Trung 1	35	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	6,9
	Từ ông Hòa-đường liên xã	295	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	49,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**47,2**
	Bm 3,0m	***251***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***37,0***
	Đường ông Khởi, thôn Hậu Trung 2	62		9,1
	Đường Cồn Xoan	73		10,7
	Đường chùa Hậu Thượng	40		5,9
	Đương di tích Miếu Hậu Thượng	26		3,9
	Đường di tíc đình-miếu Hậu trung	35		5,2
	Đường cổng Hậu Trường tiểu học	15		2,2
	Bm 2,5m	***83***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***10,2***
	Từtrục thôn- ông Anh	26		3,2
	Đường ông Hòa, thôn Hậu Trung 2	35		4,3
	Đường ông Tịch, thôn Hậu Trung 1	22		2,7
2	**Xã Hoa Nam**			**24,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**2,0**
	Từ cống chùa trạm bơm	12	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	2,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**22,7**
	Từ trục thôn- bà Sẻ, thôn Thống Nhất	96	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	14,1
	Từ đê tả Trà Lý- ông Đảng, thôn Chiến Thắng	70	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	8,6
3	**Xã Hoa Lư**			**22,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**7,3**
	Bm 3,5m	**21**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	**4,1**
	Từ ông Năm-ông Nha, thôn Lễ Nghĩa	9		1,7
	Từ bờ giếng- sau Trường cấp 2	4		0,8
	Từ ông Huy- cuối thôn An Bài	3		0,6
	Từ đường Cộng Sản- ông Biển	5		1,0
	Bm 3,0m	***19***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***3,2***
	Từ ông Quang-ông Sơn *(Mới)*	19		3,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**15,2**
	Bm 3,0m	***98***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***14,4***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Dân- ông Phượng *(Mới)*	55		8,1
	Từ đường trục thôn - ông Lợi, thôn Lễ Nghĩa	43		6,3
	Bm 2,5m	***7***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***0,8***
	Từ Miếu xóm 3-ông Hoàng	7		0,8
4	**Xã Đông Hà**			**355,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**621**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**120,5**
	Đường trục xã đi ra chùa nổi	621		120,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**90,3**
	Bm 3,0m	***538***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***90,3***
	Từ hội trường thôn đến sân vận đông	156		26,1
	Từ anh Long lầu ông Trọng	121		20,3
	Từ ông Tấn đến ông Cầu	186		31,2
	Từ ông Huy đến ông Quân	76		12,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**144,2**
	Bm 3,0m	***207***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***30,4***
	Ông Quyên đến anh Lục	40		5,8
	Ông Mỹ Đi ông Nho	65		9,6
	Từ cửa ông Duyên đến anh Châu	70		10,3
	Từ ông Hậu đến ông Quyên	32		4,7
	Bm 2,5m	***925***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***113,8***
	Ngõ ông Thụy đến ông Phác	35		4,2
	Từ ông Thuế đến ông Nhật	52		6,4
	Từ ông Huấn đến ông Đông	45		5,6
	Đường nhà thờ Phạm Đình	119		14,6
	Từ ông Thảo đến bà Cẩm đến anh Trúc	91		11,1
	Ngõ ông Bích đến ông Huề	51		6,3
	Ngõ ông Xinh đến ông Hóa	45		5,5
	Ngõ ông Trưởng đến ông Chiến	47		5,8
	Ngõ cửa Đàn	50		6,2
	Từ Tân thành đến bãi rác	391		48,1
5	**Xã Đông Các**			**46,2**
5.1	**Công trình nhóm 1**			**29,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***142***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	***27,6***
	Từ sông Tiên Hưng-Nam Lịch Động (kéo dài)	36		7,0
	Từ cầu Nang- Chiều Rư (kéo dài)	99		19,2
	Từ Mả Tràng- bãi rác Bắc Lịch Động	7		1,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1,6**
	Từ ông Hà- ông Nhanh (kéo dài)	13	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	1,6
5.2	**Công trình nhóm 2**			**17,0**
*	**Đường giao thông trục xã**	**60**		**17,0**
	Từ ngã ba- thôn Đông Các (kéo dài)	60	*Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm*	17,0
6	**Xã Đông Tân**			**110,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**5,2**
	Từ trục xã-ông Bắc (kéo dài)	31	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	5,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**105,7**
	Bm 3,0m	***231***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***33,9***
	Từ trục xóm-bà Tý, thôn Phù Sa	28		4,1
	Từ ông Thiện- ông Tiểu, thôn Đông	56		8,2
	Đường giáp nghĩa trang Thượng Liệt	147		21,6
	Bm 2,5m	***583***	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	***71,8***
	Từ bà Tỳ- ông Phiến (kéo dài)	21		2,6
	Từ trục thôn-ông Thanh (kéo dài)	25		3,1
	Từ trục chính- nghĩa địa	*230*		28,3
	Từ Quốc lộ 39- ông Thiện, thôn Vĩnh Ninh	278		34,2
	Từ trục xã - bà Sáu	29		3,6
7	**Xã Hợp Tiến**			**323,9**
*	**Kênh cấp I loại III**	**120**		**15,7**
	Máng cấp 1 loại 3	120	*B<0,9m*	15,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**123,4**
	Bm 3,0m	***734***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	***123,4***
	Từ ông Tuấn-Đường bê tông mới	164		27,6
	Từ đường trục xã- hội trường thôn Tân Bình	150		25,2
	Từ ông Quý-ông Khiên	200		33,6
	Từ bà Hòe-gốc Bàng	220		37,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**184,8**
	Bm 3,0m	***157***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***23,1***
	Từ trục xã -ông Sánh	102		15,0
	Từ ông Tiền-ông Tâm	55		8,1
	Bm 2,5m	***1.226***	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	***150,7***
	Từ mộ K Chu- ông Sơn	100		12,3
	Từ ông Nguyên-ông Trọng	105		12,9
	Từ đường Quốc lộ 39-Minh Châu	80		9,8
	Từ bến đò-ông Uy	155		19,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn- nhà thờ xóm 6	140		17,2
	Từ trục xã-ông Cảnh	60		7,4
	Từ ông Khoán-bà Đạo	300		36,9
	Từ ông Sơn- bờ vùng	16		2,0
	Từ trục thôn- ông Đoàn	30		3,7
	Từ trục thôn- ông Hưng	25		3,1
	Từ ông Tiện-ông Thanh	40		4,9
	Từ ông Tỉnh-bà Mão	54		6,6
	Từ trục xã -bà Lanh	121		14,9
	Mở rộng	***220***		***11,0***
	Mở rộng đường từ ông Âm-ông Tuấn	220		11,0
8	**Xã Đông Quang**			**457,3**
*	**Kênh cấp I loại III**	**70**		**9,2**
	Máng cấp 1,loại 3 từ nhà ông Hoành - ông Việt	70	***B<0,9m***	9,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**196,8**
	Bm 3,5m	***1.004***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***196,8***
	Từ ông Quyết - Hiền khi , thôn Năm	113		22,1
	Từ ông Hùng - Ngã ba chợ	360		70,6
	Từ ông Hùng đi thôn hồng Phong	174		34,1
	Từ nhà ông Thiển - Gốc đa , thôn Hưng đạo đông	2		0,4
	Từ gốc Đa - nhà ông Uẩn, thôn Hưng Đạo Đông	325		63,7
	Từ ông Mến - bờ sông, thôn Hưng Đạo Tây	30		5,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**251,3**
	Bm 3,0m	***598***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***88,0***
	Từ nhà ông Chắt - ông Vinh , thôn Năm	61		9,0
	Từ cầu đá-ông Đôn (đoạn 1)	30		4,4
	Từ bà Hiên Khi - ông Tòng (đoạn 1)	97		14,3
	Từ ông Phương - ông Huyên , thôn Hưng Đạo Tây	80		11,8
	Đường ông Tôn , thôn Hưng Đạo Tây	77		11,3
	Từ ông Dụng - ông Miên , thôn Hưng Đạo Tây	170		25,0
	Đoạn 1, nhà thờ Hưng Đạo-ông Đại	83		12,2
	Bm 2,5m	***1.281***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***157,5***
	Từ nhà bà Sáu - ông Bội , thôn Tô Hiệu	52		6,4
	Từ nhà bà Dung - ông Minh , thôn Tô Hiệu	40		4,9
	Đường từ Bà Thược - ông Rỹ , thôn Tô Hiệu	35		4,3
	Từ cầu Đá - ông Đôn (đoạn 2)	33		4,0
	Đường từ ông Huy - ông Việt , thôn Cộng hòa	284		34,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Củ - ông Phê , thôn cộng hòa	30		3,6
	Từ đường ĐH51 đến chùa Me	24		3,0
	Từ bà Hiên Khi - ông Tòng (đoạn 2)	43		5,3
	Từ trục thôn - ông The , thôn Hưng Đạo Đông	33		4,1
	Đường khu xóm mới , thôn Hưng Đạo Đông	75		9,2
	Từ ông Bản - trục thôn , thôn Hưng Đạo Đông	29		3,6
	Từ ông Đoan - ông Nhĩ , thôn Hưng Đạo Tây	11		1,3
	Từ đường liên thôn -ông Đăng, thôn Hưng Đạo Tây	105		12,9
	Đường nhà ông Tôn , thôn Hưng Đạo Tây	35		4,3
	Đường nhà ông Xính	97		11,9
	Đường nhà ông Kiu , thôn Hưng Đạo Tây	75		9,2
	Đường nhà ông Chinh, thôn Hưng Đạo Tây	20		2,5
	Đường ông Oanh, thôn Hưng đạo Tây	30		3,7
	Nhà thờ Họ Đào-ông Đại	35		4,3
	Từ ông Chạc-ông Rý	125		15,4
	Từ ông Hân- chùa đá	71		8,7
	Mở rộng	***115***		***5,8***
	Từ đường liên xã - nhà ông Minh , thôn Tô Hiệu	50		2,5
	Từ ông Việt - ông Hoành , thôn Cộng Hòa	65		3,3
9	**Xã Lô Giang**			**77,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**20,4**
	Từ ông Phiệt- ông Mật	104	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	20,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**57,2**
	Bm 3,0m	***205***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***30,1***
	Từ ĐH 455- ông Hạ, thôn An Bình	92		13,5
	Từ ông Thụ-ông Văn, thôn Phú Nông	78		11,5
	Từ ông Khanh-ông Đề, thôn Phú Nông	35		5,1
	Bm 2,5m	***220***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***27,1***
	Từ ông Lạc-bà Xế, thôn Hoàng Nông	133		16,4
	Từ ông Hạnh-ông Lư, thôn An Bình	62		7,6
	Từ ông Thể-ông Mật (đoạn 1)	25		3,1
10	**Xã Liên Giang**			**668,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**357,4**
	Bm 3,5m	***1.281***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***250,4***
	Từ đường ĐH 45-ông Hùng	882		173,0
	Từ ông Tinh-ông Bình	373		73,0
	Từ bà Nết -Phong Quỳnh	26		4,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***637***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***107,0***
	Từ ông Hạnh-ông Roan	637		107,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**310,9**
	Bm 2,5m	***2.528***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***310,9***
	Từ cống bơm ông Thông- ông Khắng (đoạn 2)	642		79,0
	Từ ông Thùy-ông Tiếp	139		17,0
	Từ bà Hồng- ông Hùng	101		12,4
	từ bà Dâu-ông Oánh	9		1,1
	Từ trục thôn -anh Lợi	2		0,2
	Từ trục thôn-anh Tín	7		0,8
	Từ anh Ơn-bà Ngát	305		37,5
	Từ trục xã -ông Thiện	112		13,8
	Từ ranh giới xóm 14-ông Hạnh	40		4,9
	Từ trục thôn-cầu Mễ	82		10,1
	Từ trục thôn-ông Ngoạt	37		4,6
	Từ trục thôn-Miếu Cô	75		9,2
	Từ bà Mai-ông Thắng	122		15,0
	Từ trục thôn-anh Thái	53		6,5
	Từ trục xã -ông Thuần	173		21,3
	Từ đường 216-ông Tịch	70		8,6
	Từ đường 216- ông Huy Cường	440		54,1
	Từ ông Thông -ông Thắng	120		14,8
11	**Xã Đông Động**			**59,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**59,4**
	Bm 3,0m	***382***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***56,3***
	Đoạn từ ông Khuể đến đường thôn	168		24,7
	Ông Anh đến của lầu	144		21,2
	Ông Tảo	20		3,0
	Ông Ách	50		7,4
	Bm 2,5m	***26***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***3,1***
	Trung Thành	26		3,1
12	**Xã Đông Phương**			**117,6**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**117,6**
	Đoạn 1 đường Đông Phương- Đông Sơn	800	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	117,6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
01/07/2014 10:51:55